

Bản án số: 119/2023/DS-ST

Ngày: 29 /12/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hiền

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146A/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Tuyết P, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn: Bà Ngô Thị A, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Trước đây bà P có cho bà A mượn tiền nhiều lần, đến ngày 16/02/2023 hai bên chốt lại số nợ còn thiếu là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và có lập “biên bản thỏa thuận xác nhận nợ” ngày 16/02/2023. Hai bên có thỏa thuận khi nào cần

tiền thì bà P thông báo cho bà A trả nợ, bà P nhiều lần yêu cầu bà A trả tiền nhưng bà A không thực hiện. Do đó, bà Dương Thị Tuyết P yêu cầu bà Ngô Thị A có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Bà P không đồng ý cho bà A trả nợ vào cuối năm 2024.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Ngô Thị A trình bày:

Trước đây bà Ngô Thị A có mua bán khô với bà Dương Thị Tuyết P nên số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) thật ra là tiền mua bán chứ không phải tiền vay. Đến ngày 16/02/2023 hai bên có chốt lại số tiền nợ chưa trả là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và có lập “biên bản thỏa thuận xác nhận nợ”. Bà A thừa nhận chữ ký, viết ghi họ tên tại vị trí Bên A của biên bản thỏa thuận xác nhận nợ” là do bà A đã ký, viết ra. Nay bà A đồng ý trả cho bà P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) nhưng xin trả vào cuối năm 2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Dương Thị Tuyết P yêu cầu bà Ngô Thị A có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền nợ còn thiếu 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Chứng cứ để bà P khởi kiện yêu cầu bà A trả nợ là “biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 16/02/2023”. Tại phiên tòa, bà A thừa nhận còn nợ bà P số tiền chưa trả là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và chữ ký, ghi họ tên trong “biên bản thỏa thuận xác nhận nợ” ngày 16/02/2023 là do bà A đã ký, viết ra. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà A có nghĩa vụ trả số tiền nợ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho bà P là có căn cứ, đúng theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Ghi nhận sự tự nguyện của bà P không yêu cầu tính lãi suất.

[3] Xét yêu cầu xin trả tiền vào cuối năm 2024 của bà A không được nguyên đơn đồng ý và không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí nhưng bà Ngô Thị A thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Tuyết P. Buộc bà Ngô Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị Tuyết P số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng) bà Ngô Thị A có nghĩa vụ nộp. Nhưng bà A thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án nên được miễn toàn bộ án phí.

Hoàn trả cho bà Dương Thị Tuyết P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000đ (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0004293 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử

phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long